

Phụ lục IV:**BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết .../2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất theo bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất
A. Tỉnh Đồng Nai (cũ)				
I	Khu công nghiệp			
1	Biên Hòa I	Phường Trảng Biên	3.600	3.960
2	Biên Hòa II	Phường Long Hưng	3.900	4.290
3	Loteco	Phường Long Bình	3.900	4.290
4	Agtex Long Bình	Phường Long Bình	3.900	4.290
5	Amata	Phường Long Bình	3.900	4.290
6	Tam Phước	Tam Phước	2.000	2.200
7	An Phước	An Phước	2.000	2.200
8	Giang Điền	Giang Điền, Tam Phước	2.000	2.200
9	Long Thành	Xã An Phước	2.160	2.380
10	Long Đức	Xã Bình An	2.000	2.200
11	Lộc An - Bình Sơn	Xã Long Thành	2.000	2.200
12	Gò Dầu	Phước Thái	2.300	2.530
13	Bàu Xéo	Xã Trảng Bom	1.800	1.980
14	Hố Nai	Xã Bình Minh, Phường Phước Tân, Phường Long Bình	2.000	2.200
15	Thạnh Phú	Phường Tân Triều	2.100	2.310
16	Sông Mây	Xã Tân An, Xã Bình Minh, Phường Hồ Nai	1.800	1.980
17	Nhơn Trạch (gồm: Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch II, Nhơn Trạch III, Nhơn Trạch V, Nhơn Trạch VI, Dệt May - Nhơn Trạch, Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Nhơn Trạch II - Lộc Khang)	Xã Nhơn Trạch	2.100	2.310
18	Ông Kèo	Xã Đại Phước	1.575	1.730
19	Long Khánh	Phường Bình Lộc	1.000	1.100
20	Suối Tre	Phường Bình Lộc	1.000	1.100

TT	Tên khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất theo bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất
21	Dầu Giây	Xã Dầu Giây	1.270	1.400
22	Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1.000	1.100
23	Định Quán	Xã Định Quán	300	850
24	Tân Phú	Xã Tân Phú	300	850
25	Khu công nghiệp công nghệ cao Amata Long Thành	Xã Long Thành, An Phước, Nhơn Trạch	2.800	3.080
26	Bàu Cạn – Tân Hiệp (giai đoạn 1)	Xã Long Phước, Phước Thái		2.200
27	Xuân Quế - Sông Nhạn (giai đoạn 1)	Xã Xuân Quế		1.400
28	Long Đức (giai đoạn 2)	Xã Bình An		2.200
29	Long Đức 3	Xã Bình An		2.200
30	Phước Bình	Xã Phước Thái		2.200
31	Phước Bình 2	Xã Phước Thái		2.200
33	Phước An	Xã Phước An		1.730
II	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp			
1	Dốc 47	Tam Phước	1.400	1.540
2	Tam An	An Phước	1.400	1.540
3	Gốm Tân Hạnh	Tân Hạnh	1.560	1.720
4	Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Xã Nhơn Trạch	1.575	1.730
5	Vật liệu XD Hồ Nai 3	Phường Hồ Nai	1.200	1.320
6	Hưng Lộc	Xã Dầu Giây	1.000	1.100
7	Thạnh Phú - Thiện Tân	Phường Trảng Dài	2.100	2.310
8	Vật liệu XD Tân An	Xã Tân An	1.470	1.620
9	Xuân Hưng	Xuân Hòa	950	1.050
10	Phú Cường	Xã Thống Nhất	450	900
11	Long Giao	Xã Cẩm Mỹ và xã Cẩm Đường		1.320
12	Long Phước 1	Xã Long Phước		1.650
13	Tân An	Xã Tân An		1.620
14	Thiện Tân giai đoạn 1	Phường Trảng Dài		1.760
15	Vĩnh Tân	Xã Tân An		1.620

TT	Tên khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất theo bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất
A. Tỉnh Bình Phước cũ				
I	Khu công nghiệp			
1	Becamex - Bình Phước	Phường Chơn Thành		1.200
2	Chơn Thành I	Phường Chơn Thành		1.120
3	Chơn Thành II	Phường Chơn Thành		1.120
4	Minh Hưng - Hàn Quốc	Phường Minh Hưng		1.440
5	Minh Hưng	Phường Minh Hưng		1.040
6	Minh Hưng III	Phường Minh Hưng		1.040
7	Minh Hưng III giai đoạn II	Phường Minh Hưng		1.040
8	Việt Kiều	Phường Bình Long		960
9	Minh Hưng Sikico	Xã Tân Khai		1.120
10	Minh Hưng Sikico giai đoạn II	Xã Tân Khai		1.120
11	Đồng Xoài I	Phường Đồng Xoài		1.080
12	Đồng Xoài II	Phường Đồng Xoài		920
13	Đồng Xoài III	Phường Bình Phước		1.440
14	Bắc Đồng Phú	Xã Đồng Phú		1.200
15	Nam Đồng Phú	Xã Đồng Phú		1.200
16	Bắc Đồng Phú giai đoạn II	Xã Đồng Phú		1.200
17	Nam Đồng Phú giai đoạn II	Xã Đồng Phú		1.200
18	Tân Khai	Xã Tân Khai		920
19	Bình Phước	Xã Đồng Tâm		920
20	Đồng Nơ	Xã Tân Khai		920
21	Hoa Lư	Xã Lộc Tấn, Lộc Thạnh		920
22	Ledana	Xã Lộc Thạnh		920
II	Cụm công nghiệp			
1	Tiến Hưng 1	Phường Bình Phước		900
2	Tân Phú	Xã Đồng Phú		800
3	Tân Tiến 1	Xã Đồng Phú		800
4	Tân Tiến 2	Xã Đồng Phú		800
5	Hà My	Xã Đồng Phú		800